

Bản án số: 66/2024/DS-PT
Ngày: 15 - 07 - 2024
“V/v Tranh chấp HĐ hợp tác
góp vốn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hải

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hương Ly- Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 15 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 33/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 06 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác góp vốn”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 143/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn X, sinh năm 1962.

Bà Vi Thị X1, sinh năm 1964.

Cùng trú tại: Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn X: Bà Vi Thị X1, sinh năm 1964.; Trú tại: Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái Q – Trợ giúp viên pháp lý (Có mặt)

Nơi công tác: Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 02 – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N.

- **Bị đơn:** Anh Lữ Văn H, sinh năm 1981 (có mặt)

Chị Lê Thị T, sinh năm 1990 (Có mặt)

Cùng trú tại: Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Viết S, sinh năm 1956; Trú tại: K, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Văn H1, sinh năm: 1988 (Có mặt ngày 8 tháng 7, vắng mặt ngày 15 tháng 7)

2. Anh Lê Văn H2, sinh năm: 1993 (Có mặt ngày 8 tháng 7, vắng mặt ngày 15 tháng 7)

3. Anh Lê Văn T1, sinh năm: 1974 ((Có mặt ngày 8 tháng 7, vắng mặt ngày 15 tháng 7)

4. Chị Cao Thị T2, sinh năm: 1980 (Vắng mặt)

5. Ông Lê Văn H3, sinh năm: 1948(Vắng mặt)

6. Bà Chăm Thị T3, sinh năm: 1948 (Vắng mặt)

Đều trú tại: Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

7. Chị Lê Thị B, sinh năm 1995 (Có mặt ngày 8 tháng 7, vắng mặt ngày 15 tháng 7)

Trú tại: Xóm E, xã V, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2 và chị Lê Thị B: Bà Vi Thị X1, sinh năm 1964, trú tại Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Theo giấy ủy quyền lập ngày 30/3/2022 và đơn trình bày lập ngày 15/01/2024)

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Lê Văn H3, bà Chăm Thị T3 và chị Cao Thị T2: Anh Lê Văn T1, sinh năm 1974. Trú tại bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Theo giấy ủy quyền lập ngày 11/01/2024).

Do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và kháng cáo của nguyên đơn bà Vi Thị X1, bị đơn ông Lữ Văn H, bà Lê Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*p*Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Vào tháng 4/2013, gia đình ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 có thỏa thuận góp vốn để trồng cây keo nguyên liệu với gia đình anh Lữ Văn H, chị Lê Thị Tuyết . Thỏa thuận giữa các bên chỉ bằng miệng, không lập thành văn bản, với nội dung

gia đình ông X1, bà X1 đưa quyền sử dụng đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại bản Tẩn, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An được Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào ngày 18/12/2003 sử dụng để trồng cây keo nguyên liệu, gia đình anh H, chị T góp vốn đầu tư mua giống cây keo nguyên liệu và chi trả trước các khoản chi phí như mua đinh, dây thép gai làm rào, thuê thêm nhân công hỗ trợ; lao động trong gia đình hai bên sẽ cùng nhau đóng góp công sức trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác, sau khi thu hoạch trừ đi chi phí đã bỏ ra hai bên chia đôi lợi nhuận ngang bằng nhau, thời hạn thực hiện thỏa thuận là 02 (hai) vụ trồng keo (từ 05 đến 06 năm) kể từ tháng 4/2013 đến tháng 4/2023 sẽ chấm dứt. Tuy nhiên vụ keo thứ nhất trồng năm 2013 gặp thiên tai cây bị gãy, đổ nhiều, nên hai bên thống nhất thu hoạch trước thời hạn vào năm 2017, hai bên đã thống nhất thanh toán xong mọi chi phí, chia lợi nhuận cho nhau đầy đủ. Tháng 7/2017 hai bên tiếp tục tiến hành trồng vụ keo thứ hai, đến năm 2021 gia đình ông, bà X1 lâm vào hoàn cảnh khó khăn (con trai ông, bà X1 là anh Lê Văn H2 bị tai nạn), do cần tiền để giải quyết công việc nên đã đề xuất với gia đình anh H2, chị T tiến hành thu hoạch trước hoặc chia một nửa số diện tích cây keo nguyên liệu đã trồng để gia đình bán, nếu thu hoạch toàn bộ sẽ tiến hành chia lợi nhuận bằng nhau hoặc để lại một nửa diện tích cây keo giao cho gia đình anh H2, chị T thu hoạch sau, nhưng gia đình anh H2, chị T không đồng ý. Do đó, gia đình ông X1, bà X1 khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn giữa hai bên trước thời hạn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bên nguyên đơn bà X1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người liên quan bên nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị được giao sở hữu toàn bộ cây keo nguyên liệu do hai bên trồng trong vụ thứ hai vào tháng 7/2017, được sử dụng 04 (bốn) con đường đất do các bên đầu tư làm đường sản xuất, vận chuyển từ vụ keo thứ nhất và sẽ có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho gia đình anh H2, chị T 1/2 giá trị tài sản được hai bên tạo lập theo giá được Hội đồng tiến hành định giá vào ngày 10/01/2024 cùng với số tiền chi phí trong vụ trồng keo thứ hai gia đình bà X1 chưa thanh toán cho gia đình anh H2, chị T là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Bên nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bên bị đơn về việc đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc nếu chấm dứt hợp đồng thì giao cho bên bị đơn quyền khai thác toàn bộ số diện tích cây keo nguyên liệu đã trồng và hưởng toàn bộ số tiền thu được xem như chi phí bồi thường cho thời gian còn lại do bên nguyên đơn tự ý chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn, bên nguyên đơn chỉ đồng ý phương án hai bên cùng nhau khai thác chia đôi lợi nhuận và đồng ý bồi thường với số tiền hợp lý khoảng từ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đến 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho bên bị đơn và chấm dứt hợp đồng giữa

hai bên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên nguyên đơn trình bày:

Quyền sử dụng đất của bên nguyên đơn được cấp cho hộ gia đình, do đó những thành viên trong thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều có quyền ngang nhau, việc thỏa thuận chỉ do một mình bà X1 tham gia không có chữ ký của các thành viên khác trong gia đình là không đúng quy định nên cần xem xét hợp đồng thuộc trường hợp vô hiệu, cần giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo hướng quyền sử dụng đất thuộc về bên nguyên đơn nên xem xét giao những tài sản tạo lập được trên đất cho bên nguyên đơn và bên nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán cho bên bị đơn những chi phí đã góp vào tương ứng với số tiền là 58.734.200đ (Năm mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi tư nghìn, hai trăm đồng). Ngoài ra hoàn cảnh gia đình của bên nguyên đơn khó khăn, không có người lao động để có thể tiếp tục thực hiện được thỏa thuận theo yêu cầu của bên bị đơn, đề nghị xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bên nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn

Bị đơn ông Lữ Văn H, chị Lê Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vào ngày 05/4/2013, gia đình anh Lữ Văn H, chị Lê Thị Tuyết k hợp đồng bằng văn bản với gia đình ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 với nội dung “Biên bản hợp đồng làm keo chung”, theo thỏa thuận gia đình ông X1, bà X1 sử dụng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại bản Tản, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An được Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào ngày 18/12/2003 đưa vào để trồng cây keo nguyên liệu, gia đình anh H, chị T là bên không có đất sẽ bỏ tiền đầu tư mua giống cây keo nguyên liệu, chi trả trước các chi phí liên quan như mua dây thép gai, đinh làm rào, thuê thêm nhân công trong quá trình làm, lao động trong hai gia đình cùng nhau đóng góp ngày công để trồng, chăm sóc và bảo vệ, khi cây keo đến tuổi khai thác sẽ cùng nhau khai thác để bán, sau khi trừ đi chi phí đã bỏ ra lợi nhuận thu được hai bên chia đôi bằng nhau. Thời hạn thực hiện theo thỏa thuận là 03 (ba) vụ keo mỗi vụ tính thời hạn là 07 (bảy) năm nhưng hai bên chỉ ghi 20 năm từ năm 2013 đến năm 2032 cho tròn. Quá trình thực hiện hai bên đều thực hiện đúng theo nội dung đã thỏa thuận, nay nguyên đơn đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không có lý do, không do lỗi của bên bị đơn nên bên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà đề nghị các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng ký kết giữa hai bên hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, không thuộc trường hợp phải có xác nhận nên đề nghị xem xét công nhận hợp đồng có hiệu lực, không đồng ý với quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích

hợp pháp của bên nguyên đơn cho rằng hợp đồng thuộc trường hợp vô hiệu và chỉ xem xét hậu quả của hợp đồng vô hiệu, hoàn toàn không đúng với nội dung khởi kiện của bên nguyên đơn là yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, do đó cần xem xét bác đơn khởi kiện của bên nguyên đơn buộc tiếp tục thực hiện theo hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án bên bị đơn có ý kiến nếu bên nguyên đơn và những người liên quan bên nguyên đơn muốn chấm dứt hợp đồng thì đề nghị giao cho bên bị đơn có quyền khai thác toàn bộ diện tích cây keo nguyên liệu đã trồng trong vụ thứ hai và hưởng toàn bộ số tiền bán cây keo xem như bồi thường cho bên bị đơn do lỗi của bên nguyên đơn trong việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, tại phiên tòa bên bị đơn bổ sung ý kiến nếu giao cho bên bị đơn quyền khai thác, bán toàn bộ diện tích cây keo đã trồng bên bị đơn trả cho bên nguyên đơn số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) hỗ trợ mua cây giống để trồng mới sau này và đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ gia đình của anh T1 trình bày:

Đề nghị sau khi giải quyết xong vụ án, bên nào được giao khai thác cây keo nguyên liệu đã trồng sớm tiến hành khai thác và trả lại diện tích đất đã trồng keo nhằm sang đất của hộ gia đình anh T1 là 1.856m² (Một nghìn tám trăm năm mươi sáu mét vuông), ngoài ra không yêu cầu xem xét buộc các bên phải bồi thường hay thanh toán khoản tiền nào cho hộ gia đình của anh T1 liên quan đến việc sử dụng một phần đất của gia đình anh để trồng cây keo trong hai vụ vừa qua.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, do bên nguyên đơn bà Vi Thị X1 không thừa nhận chữ ký trong “Biên bản hợp đồng làm keo chung” lập ngày 05/4/2013 là của mình, bên bị đơn đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bà X1 theo quy định. V Bộ C đã có kết luận giám định, theo đó các chữ “Vy Thị X2”, chữ ký “Xuyên” tại “Biên bản hợp đồng làm keo chung” lập ngày 05/4/2013 so với chữ viết, chữ ký của bà Vi Thị X1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản đối với tài sản hình thành trong quá trình thực hiện thỏa thuận. Tại biên bản xem xét thẩm định ngày 10/01/2024 và sơ đồ lập vào ngày 25/8/2022 thể hiện: Toàn bộ diện tích cây keo nguyên liệu do hai bên trồng và chăm sóc khoảng 07 năm tuổi, được trồng trên diện tích đất 45.000m² (Bốn mươi lăm nghìn mét vuông), trong đó có 43.144m² (Bốn mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi bốn mét vuông) nằm trong thửa đất số 87 được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình nguyên đơn và 1.856m² (Một nghìn, tám trăm năm mươi sáu mét vuông) nằm trên thửa đất số 86 được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia

đình anh Lê Văn T1. Diện tích cây keo trồng trên thửa đất số 87 sau khi trừ đi diện tích đất sử dụng làm đường vận chuyển, khai thác không có cây keo là 2.396m² (Hai nghìn, ba trăm chín mươi sáu mét vuông) còn lại diện tích 40.748m² (Bốn mươi nghìn, bảy trăm bốn mươi tám mét vuông) có cây keo trên đất.

- Diện tích đất có cây keo khoảng 07 (bảy) năm tuổi trồng vụ thứ hai trên đất và 04 (bốn) con đường khai thác, vận chuyển hiện đang tranh chấp có đặc điểm tứ cận được phản ánh theo sơ đồ lập vào ngày 25/8/2022 như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp với phần đất của hộ ông Lê Văn T1 và hộ ông Lê Văn X (Từ điểm 2 đến điểm 3) có tổng chiều dài 200m.

+ Phía Tây tiếp giáp phần đất của hộ ông Lê Văn X (Từ điểm 1 đến điểm 4) có tổng chiều dài 182m.

+ Phía Nam tiếp giáp với phần đất của hộ ông Lê Văn X (Từ điểm 3 đến điểm 4) có tổng chiều dài 215m.

+ Phía Bắc tiếp giáp phần đất của hộ ông Lữ Văn T4 (Từ điểm 1 đến điểm 2) có tổng chiều dài 197m.

- Trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 04 có bốn con đường đất có tổng chiều dài là 744m với tổng mặt cắt trung bình là 5,293m² (tiết diện đường) do phía nguyên đơn và bị đơn đầu tư làm đường vận chuyển cây keo. Cụ thể như sau:

+ Đường số A (Từ các điểm A, B, C, D, E) có tổng chiều dài 220m, mặt cắt trung bình là 2,67m².

+ Đường số B (Từ các điểm B, H) có chiều dài 220m, mặt cắt trung bình là 0,963m².

+ Đường số C (Từ các điểm C, G) có chiều dài 150m, mặt cắt trung bình là 0,96m².

+ Đường số D (Từ các điểm D, F) có chiều dài 154m, mặt cắt trung bình là 0,7m².

Theo biên bản định giá tài sản lập ngày 10/01/2024 của Hội đồng định giá: Toàn bộ số cây keo khoảng 07 (bảy) năm tuổi trồng trên diện tích 42.604m² (Bốn mươi hai nghìn, sáu trăm linh tư mét vuông) có trị giá 298.228.000 (Hai trăm chín mươi tám triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) và 04 (bốn) con đường đất có trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; Điều 147; các Điều 157; 158; 161; 162; 165; 166, 186, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 288, 291; khoản 4 Điều 422; khoản 4, 5 Điều 428; Điều 504, 510 và 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B.

Tuyên bố chấm dứt hợp đồng góp vốn theo nội dung “Biên bản hợp đồng làm keo chung” đề ngày 05/4/2013 giữa ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B với anh Lữ Văn H4 và chị Lê Thị Tuyết .

Giao cho ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt toàn bộ những tài sản được tạo lập trong quá trình hợp tác giữa hai bên, gồm:

- Toàn bộ cây keo nguyên liệu trồng trên diện tích 42.604m² (Trong đó, có 40.748m² nằm trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 4, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn X và 1.856m² nằm trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn T1), diện tích cây keo trồng trên đất có tứ cận được phản ánh theo sơ đồ lập ngày 25/8/2022 như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp với phần đất của hộ ông Lê Văn T1 và hộ ông Lê Văn X (Từ điểm 2 đến điểm 3) có tổng chiều dài 200m.

+ Phía Tây tiếp giáp phần đất của hộ ông Lê Văn X (Từ điểm 1 đến điểm 4) có tổng chiều dài 182m.

+ Phía Nam tiếp giáp với phần đất của hộ ông Lê Văn X (Từ điểm 3 đến điểm 4) có tổng chiều dài 215m.

+ Phía Bắc tiếp giáp phần đất của hộ ông Lữ Văn T4 (Từ điểm 1 đến điểm 2) có tổng chiều dài 197m.

- Bốn con đường đất được đầu tư trong vụ trồng cây keo trong vụ thứ nhất có tổng chiều dài là 744m với tổng mặt cắt trung bình là 5,293m² nằm hoàn toàn trong thửa đất số 87, thuộc tờ bản đồ số 04 được sử dụng để vận chuyển, khai thác cây keo gồm:

+ Đường số A (Từ các điểm A, B, C, D, E) có tổng chiều dài 220m, mặt cắt trung bình là 2,67m².

+ Đường số B (Từ các điểm B, H) có chiều dài 220m, mặt cắt trung bình là 0,963m².

+ Đường số C (Từ các điểm C, G) có chiều dài 150m, mặt cắt trung bình là 0,96m².

+ Đường số D (Từ các điểm D, F) có chiều dài 154m, mặt cắt trung bình là 0,7m².

Buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ thu hoạch cây keo nguyên liệu và trả lại diện tích đất 1.856m² (Một nghìn tám trăm năm mươi sáu mét vuông) thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình anh Lê Văn T1 trong thời hạn chậm nhất trước ngày 01/12/2024.

Buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lữ Văn H và chị Lê Thị Tuyết 1 (một phần hai) giá trị những tài sản được tạo lập nên giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác được tính bằng tiền, gồm:

- Trị giá ½ số cây keo nguyên liệu khoảng 07 năm tuổi, trồng trên diện tích 42.604m² với số tiền là 149.114.000^d (Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng).

- Trị giá ½ bốn con đường đất với số tiền là 3.000.000^d (Ba triệu đồng).

- Tiền thuê người trồng cây keo nguyên liệu trong vụ thứ hai mà bên nguyên đơn chưa thanh toán là 4.000.000^d (Bốn triệu đồng).

Buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B là bên vi phạm trong việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T số tiền 116.809.000^d (Một trăm mười chín triệu, ba trăm linh chín nghìn đồng).

Buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ hoàn trả số tiền chi phí trưng cầu giám định 10.000.000^d (Mười triệu đồng) cho anh Lữ Văn H và chị Lê Thị Tuyết .

Buộc anh Lữ Văn H và chị Lê Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 6.100.000 (Sáu triệu, một trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản cho ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B.

Tổng cộng buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T tổng số tiền 282.923.000đ (Hai trăm tám mươi hai triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng), sau khi khấu trừ số tiền có nghĩa vụ hoàn trả là 6.100.000 (Sáu triệu, một trăm nghìn đồng), buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lữ Văn H, chị Lê Thị Tuyết 2 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng)

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 4 tháng 4 năm 2024, anh Lữ Văn H và chị Lê Thị T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng ký tác ngày 05/4/2013 và kết thúc hợp đồng 2032; quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo hợp đồng

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, bà Vi Thị X1 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu tuyên giao dịch dân sự mà bà X1 và bà Lê Thị T ký kết ngày 05/04/2013 là giao dịch dân sự vô hiệu; xem xét mức tiền mà nguyên đơn phải trả cho bị đơn là 149.114.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là quá cao; bác bỏ khoản tiền mà nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn là 116.809.000 đồng do không có cơ sở, thiệt hại thực tế không xảy ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vi Thị X1 rút một phần nội dung kháng cáo bao gồm: Yêu cầu tuyên giao dịch dân sự mà bà X1 và bà Lê Thị T ký kết ngày 05/04/2013 là giao dịch dân sự vô hiệu; xem xét mức tiền mà nguyên đơn phải trả cho bị đơn là 149.114.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là quá cao.

Ngày 19/4/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có Quyết định kháng nghị số 814/QĐ-VKS-DS kháng nghị một phần (phần quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X1, bà X1; bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và giải quyết 1.856m² đất cho hộ gia đình anh Lê Văn T1) của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DSST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: Sửa bản án dân sự sơ thẩm về quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; Hủy và đình chỉ đối với nội dung giải quyết 1.856m² thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình anh Lê Văn T1.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán được phân công đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 294 và Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vi Thị X1; chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn anh Lữ Văn H, chị Lê Thị Tuyết . Sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích tại Quyết định kháng nghị số 814/QĐ-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và Quyết định kháng nghị số 814/QĐ-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DSST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu trong hạn luật định, hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần nội dung kháng cáo; Việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ điều 312 BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị. Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và phạm vi kháng cáo của bị đơn liên quan đến toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm;

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc hợp đồng hợp tác trồng cây keo nguyên liệu do một bên bỏ quyền sử dụng đất, bên kia đầu tư cây giống, phân bón trồng, hai bên cùng bỏ tiền, công sức đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ để bán, sau khi trừ đi chi phí đầu tư sẽ chia đôi lợi nhuận bằng nhau. Cụ thể ông X1, bà X1 đưa quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của ông X1 bà X1 thuộc thửa số 87, TBD 04 tại Bản T, xã C, huyện Q vào để trồng cây keo nguyên liệu; anh H, chị T góp vốn đầu tư mua giống cây keo nguyên liệu và chi trả trước các khoản chi phí như mua đinh, dây thép gai làm rào, thuê nhân công hỗ trợ,...sau khi thu hoạch thì trừ chi phí lợi nhuận chia đôi; thời hạn hợp đồng là 20 năm từ năm 2013 đến 2032 (tương ứng 3 vụ, mỗi vụ 7 năm). Thỏa thuận của các bên phù hợp Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định: “*Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công*

sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản”.

Do đó, Hợp đồng hợp đồng hợp tác trồng keo ký kết giữa hai bên có hiệu lực, được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bên nguyên đơn cho rằng hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, nội dung thực hiện 02 (hai) vụ trồng cây đến năm 2023 kết thúc. Bên bị đơn cho rằng thỏa thuận giữa hai bên có lập bằng văn bản, tuy chỉ có chữ ký của bà X1 và chị T nhưng lúc thỏa thuận có mặt tất cả mọi người, nội dung thỏa thuận thực hiện 03 (ba) vụ đến năm 2032 mới kết thúc, trong quá trình khởi kiện bên nguyên đơn là bên cung cấp tài liệu “Biên bản hòa giải” ngày 02/12/2021 tại địa phương cũng như “Biên bản hợp đồng làm keo chung” lập ngày 05/4/2013 giữa hai bên, nhưng bà Vi Thị X1 không thừa nhận chữ ký trong biên bản ngày 05/4/2013 là do mình viết và ký ra, tuy nhiên theo kết luận giám định của V Bộ C kết luận chữ ký, chữ viết trong “Biên bản hợp đồng làm keo chung” lập ngày 05/4/2013 là của bà Vi Thị X1 ký và viết ra. Tại biên bản hòa giải do chính quyền địa phương lập trước đó ý kiến trình bày của đại diện bên nguyên đơn cũng đã trực tiếp thừa nhận hai bên thỏa thuận hợp tác trồng cây keo nguyên liệu để bán trong 03 (ba) vụ, đến năm 2032 hợp đồng mới kết thúc, trên cơ sở đó có đủ căn cứ khẳng định, vào ngày 05/4/2013 giữa gia đình ông Vi Văn X3, bà Vi Thị X1 với gia đình anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T có lập “Biên bản hợp đồng làm keo chung” với nhau, thời hạn thỏa thuận đến năm 2032 mới kết thúc.

[2.3] Vào năm 2021, con trai của nguyên đơn anh Lê Văn H2 bị bệnh nặng, không đi lại và lao động được, trong gia đình bà X1 trở thành lao động chính nên việc tiếp tục thực hiện theo nội dung thỏa thuận giữa hai bên không còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay của phía nguyên đơn. Bà X1 đã viết đơn kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng, UBND xã C, huyện Q đã tiến hành hòa giải, tại “Biên bản hòa giải” ngày 02/12/2021 có thể hiện nội dung: *Hai gia đình thống nhất để lại keo trồng đến ngày 31/12/2024 thì bán lại toàn bộ keo đã trồng trả lại toàn bộ phần đất đã hợp đồng cho gia đình bà Vi Thị X1 để tiếp tục sản xuất, sau khi bán keo trừ chi phí cho anh H2 vốn đầu tư là 08 triệu vốn đầu tư ban đầu, hai gia đình chia đôi số tiền theo hợp đồng.* Kết quả hòa giải: *Hòa giải thành công giữa hai gia đình; Các bên ký đầy đủ vào biên bản hòa giải.* (BL 04). Như vậy, nội dung thỏa thuận của các bên tại Biên bản hòa giải ngày 02/12/2021 thể hiện hai bên có sự sửa đổi hợp đồng hợp tác về thời hạn chấm dứt hợp đồng và nghĩa vụ các bên khi chấm dứt hợp đồng, phù hợp quy định tại điều 421 và khoản 2 Điều 420 BLDS.

[2.4] Tại Điều 512 BLDS quy định: Hợp đồng hợp tác chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- a) Theo thỏa thuận của các thành viên hợp tác;
- b) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;

c) Mục đích hợp tác đã đạt được;

d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trường hợp khác theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan”.

Ngoài ra, việc chấm dứt hợp đồng còn căn cứ vào các quy định tại Điều 422; Điều 420 của Bộ luật dân sự.

Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên nguyên đơn không đưa ra chứng cứ chứng minh bị đơn có hành vi vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận, thời hạn chấm dứt hợp đồng chưa đến (*thỏa thuận lại ngày 31/12/2024*) và trên thực tế, keo của hai gia đình vẫn chưa thu hoạch; bên nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế xảy ra; hợp đồng hợp tác chưa bị hủy bỏ hoặc bị đơn phương chấm dứt thực hiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên bố chấm dứt hợp đồng và xử lý hậu quả việc chấm dứt hợp đồng buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng là không phù hợp với quy định tại Điều 512, 422, 420 BLDS và các Điều 351, 360, 361 BLDS. Do đó, một phần kháng cáo của bị đơn anh Lữ Văn H và chị Lê Thị T về việc “*không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: chấm dứt hợp đồng hợp tác*” là có căn cứ; một phần kháng cáo của bị đơn và kháng nghị số 814/QĐ-VKS-DS về nội dung: *buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T số tiền 116.809.000đ (Một trăm mười chín triệu, ba trăm linh chín nghìn đồng)* là có căn cứ, bởi vì, cấp sơ thẩm xác định thiệt hại trên cơ sở tính $\frac{1}{2}$ lợi nhuận của hai vụ keo đã trồng là chưa có căn cứ vững chắc, chưa phải là thiệt hại thực tế và không phù hợp quy định pháp luật.

Xét thấy, theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho mình phải thu thập cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”. Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chưa xuất trình được các chứng cứ, tài liệu thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2.5] Về yêu kháng nghị của VKS đối với nội dung giải quyết 1.856m² thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình anh Lê Văn T1, xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét thẩm định đối với phần diện tích đất các bên trồng cây keo mà không thẩm định toàn bộ thửa đất, nhưng bản án sơ thẩm quyết định buộc ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 và anh Lê Văn H1, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị B có nghĩa vụ thu hoạch cây keo nguyên liệu và trả lại diện tích đất 1.856m cho hộ gia đình anh Lê Văn T1 trong thời hạn chậm nhất trước ngày 01/12/2024 là

không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, phần diện tích 1.856m² thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04 theo bản án sơ thẩm đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh Lê Văn T1 nếu có tranh chấp với ông X1, bà X1, anh H1, anh H2, chị B, anh H2, chị T thì phải được Hòa giải ở cơ sở mới đủ điều kiện để Tòa án thụ lý. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An là có căn cứ; Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này của đương sự một cách độc lập và nội dung này có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Các đương sự chưa xuất trình đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và chưa đủ điều kiện khởi kiện nên cũng không được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Theo quy định của Bộ luật dân sự, một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải báo trước cho bên kia một thời gian hợp lý, nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định tại Điều 428 BLDS. Nếu các bên có tranh chấp trong việc xử lý hậu quả đơn phương chấm dứt hợp đồng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vi Thị X1; chấp nhận một phần kháng cáo anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T và Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1, bị đơn anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, sống trong vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bên nguyên đơn đã nộp khi khởi kiện.

Chi phí trưng cầu giám định chữ viết là 10.000.000 (Mười triệu) đồng, số tiền này bên bị đơn đã nộp. Kết quả giám định chứng minh yêu cầu giám định của bên bị đơn là có căn cứ nên buộc bên nguyên đơn ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 phải có nghĩa vụ hoàn trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng cho bị đơn anh Lữ Văn H, chị Lê Thị Tuyết .

Tiền chi phí thẩm định định giá là 12.100.000đ (Mười hai triệu một trăm ngàn đồng); số tiền này bên nguyên đơn đã nộp. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nên buộc nguyên đơn phải chịu khoản tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vi Thị X1; chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Sửa bản án sơ thẩm

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; Điều 147; các Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 504, 512, 422, 420 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 về việc Tuyên bố chấm dứt hợp đồng hợp tác theo nội dung “Biên bản hợp đồng làm keo chung” đề ngày 05/4/2013 giữa ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 với anh Lữ Văn H4 và chị Lê Thị Tuyết .

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng hợp tác trồng keo gồm: Yêu cầu được quyền sở hữu và định đoạt toàn bộ những tài sản được tạo lập trong quá trình hợp tác giữa hai bên; yêu cầu thanh toán bằng tiền cho gia đình anh Lữ Văn H và chị Lê Thị T 1/2 giá trị keo và thanh toán tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng và trả lại diện tích đất 1.856m² (Một nghìn tám trăm năm mươi sáu mét vuông) thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình anh Lê Văn T1.

[2]. Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1, bị đơn anh Lữ Văn H, chị Lê Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006363 ngày 31/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Buộc nguyên đơn ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 chịu chi phí thẩm định định giá là 12.100.000 đồng (Mười hai triệu một trăm ngàn) đồng. Số tiền này ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 đã nộp xong.

Buộc nguyên đơn ông Lê Văn X, bà Vi Thị X1 phải có nghĩa vụ hoàn trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng tiền chi phí giám định cho bị đơn anh Lữ Văn H, chị Lê Thị Tuyết .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Quỳnh Châu;
- Chi cục THADS H. Quỳnh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Hải

